**ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA**

**KHOA KHOA HỌC & KỸ THUẬT MÁY TÍNH**

****

**LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC**

**XÂY DỰNG ỨNG DỤNG QUẢN LÝ THÔNG TIN DỊCH VỤ CHO STUDIO ÁO CƯỚI**

**HỘI ĐỒNG: HỆ THỐNG THÔNG TIN**

**GVHD: ThS NGUYỄN THỊ ÁI THẢO**

**GVPB: Ths NGUYỄN THANH TÙNG**

**---o0o---**

**SVTH: NGUYỄN VĂN NHÀN (51002201)**

TP. HỒ CHÍ MINH, 06/2015

# LỜI CAM ĐOAN

*Ngoài các tài liệu tham khảo được liệt kê, chúng tôi xin cam đoan toàn bộ phần nghiên cứu và trình bày luận văn đều được tự thực hiện, không có bất kỳ sự sao chép từ các nguồn tài liệu cũng như các công trình nghiên cứu khác.*

*Nếu có bất kỳ sai phạm nào,chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước Hội đồng bảo vệ, Ban chủ nhiệm khoa và Ban giám hiệu Nhà trường.*

*Tp.Hồ Chí Minh, tháng 06 năm 2015*

*Sinh viên thực hiện*

*Nguyễn Văn Nhàn*

# LỜI CÁM ƠN

*Tôi chân thành cảm ơn khoa Khoa học và Kỹ thuật Máy Tính, trường đại học Bách Khoa Tp Hồ Chí Minh, đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt quá trình học tập và thực hiện đề tài tốt nghiệp. Tôi xin chân thành cảm ơn quý thầy cô trong khoa Khoa học và Kỹ Thuật Máy Tính đã tận tình giảng dạy, trang bị cho tôi những kiến thức cần thiết trong suốt những năm học qua.*

*Tôi xin được gửi lời cám ơn chân thành nhất đến thầy Nguyễn Thị Ái Thảo, giảng viên hướng dẫn trực tiếp đề tài. Thầy cũng là người đã theo dõi, cũng như góp ý, sửa chữa những sai sót cho tôi. Sau mười hai tuần thực hiện đề tài, bên cạnh sự nỗ lực của các cá nhân, sự hỗ trợ nhiệt tình từ thầy đã giúp tôi rất nhiều trong việc bắt kịp tiến độ đã đề ra và hoàn thiện hơn đề tài của mình.*

*Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất đến bố mẹ, người đã sinh thành và dưỡng dục cũng như tạo mọi điều kiện thuận lợi cả về vất chất và tinh thần để tôi có được ngày hôm nay.*

*Ngoài ra, tôi cũng không quên sự động viên, quan tâm và giúp đỡ của những người bạn thân thiết trong suốt quá trình làm luận văn.*

*Mặc dù đã cố gắng hoàn thành luận văn trong phạm vi và khả năng cho phép, nhưng chắc chắn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được sự góp ý và chỉ bảo của quý thầy cô và các bạn.*

*Cuối cùng, tôi xin chân thành cảm ơn các bạn đã dành thời gian đọc tài liệu báo cáo này.*

*Tp.Hồ Chí Minh, tháng 06 năm 2015*

*Sinh viên thực hiện*

*Nguyễn Văn Nhàn*

# TÓM TẮT LUẬN VĂN

Luận văn tốt nghiệp một giai đoạn với đề tài: Xây dựng ứng dụng quản lý thông tin dịch vụ cho studio áo cưới. Đề tài luận văn chia ra làm hai phần:

* Phần chụp album cưới và hình cưới
* Phần lễ cưới

Trong giai đoạn này tôi chọn hiện thực phần chụp album và hình cưới và thực hiện chúng trong mười hai tuần. Trong quá trình thực hiện đề tài, tôi đã tìm hiểu kiến thức nghiệp vụ của các studio áo cưới và cũng tìm hiểu tình hình kinh doanh và cách thực hoạt động của các studio. Cùng với đó, tôi đã tìm hiểu những vấn đề kỹ thuật như Yii2 Framework, MySQL… để làm kiến thức bổ trợ hoàn thành phần hiện thực đề tài. Sản phẩm của đề tài là một ứng dụng để studio quản lý các dịch vụ của chính studio, quản lý khách hàng và giới thiệu các dịch vụ của studio cho khách hàng.

*Tp.Hồ Chí Minh, tháng 06 năm 2015*

*Sinh viên thực hiện*

*Nguyên Văn Nhàn*

# MỤC LỤC

[LỜI CAM ĐOAN i](#_Toc421748814)

[LỜI CÁM ƠN ii](#_Toc421748815)

[TÓM TẮT LUẬN VĂN iii](#_Toc421748816)

[MỤC LỤC iv](#_Toc421748817)

[MỤC LỤC HÌNH vii](#_Toc421748818)

[MỤC LỤC BẢNG viii](#_Toc421748819)

[MỤC LỤC BẢNG ĐẶC TẢ USE-CASE ix](#_Toc421748820)

[DANH SÁCH THUẬT NGỮ VÀ KHÁI NIỆM x](#_Toc421748821)

[CHƯƠNG I GIỚI THIỆU 1](#_Toc421748822)

[1.1 Giới thiệu đề tài 1](#_Toc421748823)

[1.2 Mục tiêu và phạm vi đề tài 1](#_Toc421748824)

[1.3 Cấu trúc luận văn 1](#_Toc421748825)

[CHƯƠNG II CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ CÔNG NGHỆ 2](#_Toc421748826)

[2.1 Mô hình nghiệp vụ của studio 2](#_Toc421748827)

[2.2 Công nghệ 2](#_Toc421748828)

[2.2.1. Mô hình MVC và Yii2 Framework 2](#_Toc421748829)

[2.2.1.1 Mô hình MVC 2](#_Toc421748830)

[2.2.1.2 Yii2 Framework 4](#_Toc421748831)

[2.2.2. PHP 4](#_Toc421748832)

[2.2.3. MySQL 5](#_Toc421748833)

[2.2.4. PhpMyadmin 5](#_Toc421748834)

[2.2.5. Xampp HTTP Sever 5](#_Toc421748835)

[2.2.6. Jquery 6](#_Toc421748836)

[2.2.7. Ajax 7](#_Toc421748837)

[2.2.8. Github 8](#_Toc421748838)

[CHƯƠNG III PHÂN TÍCH YÊU CẦU 9](#_Toc421748839)

[3.1 Chức năng hệ thống 9](#_Toc421748841)

[3.1.1. Đối với người dùng 9](#_Toc421748844)

[3.1.2. Đối với người quản trị hệ thống 9](#_Toc421748845)

[3.1.3. Một số yêu cầu chức năng khác 9](#_Toc421748846)

[3.2 Lược đồ Use-Case 9](#_Toc421748847)

[3.3 Đặc tả Use-Case 9](#_Toc421748848)

[CHƯƠNG IV THIẾT KẾ HỆ THỐNG 19](#_Toc421748849)

[4.1 Kiến trúc hệ thống 19](#_Toc421748851)

[4.2 Thiết kế cơ sở dữ liệu 19](#_Toc421748852)

[4.2.1. Mô hình thực thể liên kết – ERD 19](#_Toc421748856)

[4.2.2. Ánh xạ sang mô hình dữ liệu quan hệ 20](#_Toc421748857)

[4.3 Thiết kế lớp đối tượng 24](#_Toc421748858)

[4.4 Thiết kế giao diện 30](#_Toc421748859)

[CHƯƠNG V HIỆN THỰC HỆ THỐNG 31](#_Toc421748860)

[5.1 Công nghệ sử dụng 31](#_Toc421748862)

[5.2 Xây dựng phiên bản mẫu 31](#_Toc421748863)

[5.2.1. Trang chủ của hệ thống 31](#_Toc421748864)

[CHƯƠNG VI TỔNG KẾT 32](#_Toc421748865)

[6.1 Kết luận 32](#_Toc421748867)

[6.1.1. Những việc làm được 32](#_Toc421748871)

[6.1.2. Đánh giá hệ thống 32](#_Toc421748872)

[6.2 Hướng phát triển 32](#_Toc421748873)

[DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 34](#_Toc421748874)

[PHỤ LỤC 35](#_Toc421748876)

[A. Thiết kế giao diện 35](#_Toc421748879)

[A.1 Giao diện quản trị hệ thống 35](#_Toc421748883)

[B. Hướng dẫn cài đặt 35](#_Toc421748884)

[B.1 Để kiểm thử hệ thống 35](#_Toc421748885)

[B.2 Để triển khai hệ thống vào sử dụng thực tế 35](#_Toc421748886)

[C. Hướng dẫn sử dụng 36](#_Toc421748887)

[3.2 36](#_Toc421748888)

[C.1 Cho khách 36](#_Toc421748889)

[C.2 Cho thành viên 36](#_Toc421748890)

[C.3 Cho người quản trị hệ thống 36](#_Toc421748891)

# MỤC LỤC HÌNH

**No table of figures entries found.**

# MỤC LỤC BẢNG

[Bảng 1: Danh sách thuật ngữ & khái niệm x](#_Toc421621330)

[Bảng 24: Công nghệ sử dụng 25](#_Toc421621331)

# MỤC LỤC BẢNG ĐẶC TẢ USE-CASE

**No table of figures entries found.**

# DANH SÁCH THUẬT NGỮ VÀ KHÁI NIỆM

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Thuật ngữ | Tên đầy đủ | Ghi chú |
| CA | Certificate Authority | Bên thứ 3 đáng tin cậy cung cấp chứng chỉ số |
| CMMI | Capability Maturity Model Integration | Chuẩn quản lý quy trình chất lượng |
| CMS | Content Management System | Hệ thống quản lý nội dung được sử dụng để điều khiển và chỉnh sửa nội dung |
| Google Analytics | Google Analytics | Công cụ thống kê và phân tích website của Google |
| GeoIP | GeoIP | Công nghệ để dò tìm khu vực của người truy cập theo IP |
| Groupon | Groupon | Hệ thống mua bán hàng theo nhóm nhấn mạnh vào mục đích quảng cáo và tiếp thị |
| IPN | Paypal's Instant Payment Notification | Giao thức do Paypal hỗ trợ để hệ thống hiện thực thanh toán thông qua Paypal |
| IPN listener | Instant Payment Notification Listener | Một dịch vụ của hệ thống, lắng nghe những thông báo của Paypal gửi đến khi có người thanh toán |
| IPN message | Instant Payment Notification message | Thông báo của Paypal gửi đến hệ thống |
| Mobile Site | Mobile Site | Giao diện tối giản các chức năng của website dùng cho điện thoại di động |
| MVC | Model-View-Controller | Kiến trúc chia nhỏ ứng dụng thành 3 phần đóng vai trò riêng biệt và ít phụ thuộc nhau |
| OOP | Object-oriented progamming | Lập trình hướng đối tượng |
| Paypal API | Paypal Application Programming Interface | Giao thức cho phép người lập trình truy xuất đến một tập hợp các hàm và dịch vụ của Paypal định nghĩa |
| RSA |  | Thuật toán mật mã hóa khóa công khai |
| SEO | Search Engine Optimization | Một tập hợp những phương pháp nhằm tối ưu hóa bộ công cụ tìm kiếm |
| ZF | Zend Framework | Nền tảng xây dựng trên ngôn ngữ PHP, gồm bộ thư viện hướng đối tượng, định hướng mô hình MVC |
| Mootools | Mootools | Là một JS framework web 2.0 |

Bảng 1: Danh sách thuật ngữ & khái niệm

1. GIỚI THIỆU
2. Giới thiệu đề tài

Trong đời sống tinh thần của người dân Việt Nam, việc hỏi cưới được xem là chuyện hệ trọng trong đời sống của mỗi con người. Vì vậy việc tổ chức một một lễ cưới thành một một phong tục không thể thiếu trong cuộc sống cộng đồng. Những làm thế nào để có thể có một lễ cưới hoàn hảo, đây đủ lễ nghi và hạnh phúc? Làm sao có thế lựa chọn những áo cưới, kiểu dáng để tạo ra một album cưới thật đẹp? Năm bắt được vấn đề này, việc kinh doanh ảnh viện- áo cưới là một nghề mới và có sức hấp dẫn lớn. Các studio được thành lập nhiều hơn nhiều hơn kể cả số lượng và quy mô

Với sự phát triển mạnh mẽ của ngành máy tính và cũng với đó nhu cầu về dịch vụ lễ cưới của xã hội ngày một tăng vì thế các studio cũng cần có các ứng dụng để quản lý dịch vụ của chính mình cũng như tìm hiểu được các nhu cầu và đáp ứng chúng cho khách hàng. Xây dựng ứng dụng quản lý thông tin dịch vụ cho studio nhằm mục đích trên. Studio có thể tin học hóa, quản lý các dịch vụ của mình một cách dễ dàng hơn, nắm bắt được các nhu cầu của khách hàng để đáp ứng một cách tốt nhất, ngoài ra ứng dụng này còn giới thiệu các dịch vụ của studio cho khách hàng tham khảo.

Trong nhưng năm gần đây, có rất nhiều studio áo cưới được thành lập và việc cần có một hệ thống quản lý các dịch vụ của studio là rất cần thiết, vì thế tôi đã quyết định tìm hiểu và xây dựng một ứng dụng để quản lý thông tin các dịch vụ của studio để họ có thể quản lý một cách tốt hơn.

1. Mục tiêu và phạm vi đề tài

Tầm vực của luận văn sẽ tập trung xây dựng ứng dụng với các chức năng chính sau.

* Thứ nhất: giới thiệu các dịch vụ của studio
* Thứ hai : Tạo hợp đồng với khách hàng và quản lý các hợp đồng.

1. Cấu trúc luận văn

*Nội dung của luận văn được trình bày gồm:*

* + Chương I: Giới thiệu chung về đề tài
  + Chương II: Trình bày những kiến thức về nghiệp vụ, công nghệ cần thiết để thực hiện đề tài
  + Chương III: Phân tích yêu cầu và chức năng hệ thống
  + Chương IV: Thiết kế hệ thống dựa trên những tài liệu đã phân tích ở chương 3
  + Chương V: Hiện thực đề tài
  + Chương VI: Trình bày một số kết luận và hướng phát triển của đề tài
  + Danh mục tài liệu tham khảo
  + Một số phụ lục đính kèm

1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ CÔNG NGHỆ
   1. Mô hình nghiệp vụ của studio

Khi khách hàng có nhu cầu về dịch vụ của studio, họ có thể tham khảo giá cả, hình ảnh giá cưới địa điểm và cũng như thợ chụp ảnh, thợ trang điểm. Nếu khách hàng chấp nhận dịch vụ của studio khách hàng để tới studio để tạo hợp đồng

* Khi chấp nhận hợp tác với studio, khách hàng sẽ được tạo một tài khoản để theo dõi các thông tin dịch vụ của mình cũng như theo dõi trạng thái của album và nhận thông báo từ studio.
* Tạo hợp đổng các thông tin được lưu vào hợp đồng
* Địa điểm chụp ảnh cưới:
* Chọn địa điểm cưới, chi phí của địa điểm phụ thuộc vào khoảng cách địa lý, phương tiện đi lại, thủ tục xuất nhập cảnh(nếu có), các thủ tục vé ra vào cổng, các chi phí khác… được studio tính toán và đưa ra cho khách hàng tham khảo.
* Mỗi địa điểm có thời gian tác nghiệp riêng, thợ chụp ảnh sẽ chụp ảnh cho khách hàng trong thời gian này. Tuy nhiên khách hàng có thể thêm thời gian để chụp ảnh.
* Trang phục: Khách hàng có thể chọn số lượng trang phục tùy thích, mỗi áo cưới sẽ có giá riêng của nó,giá được tính theo từng ngày.
* Thợ trang điểm và chụp ảnh: Khách hàng có thể lựa chọn thợ chụp ảnh và thợ trang điểm, mỗi thợ sẽ có giá tiền thuê khác nhau và cũng được tính theo ngày.
* Thiết kế album cưới: Khi chụp ảnh xong, studio sẽ liên hệ với khách hàng đến trung tâm sudio để lựa chọn những ảnh làm album cưới và ảnh để là ảnh lớn.
* Khách hàng được lựa chon số trang của album, với mỗi số lượng trang là mỗi giá tiền khác nhau, tương tự ảnh cưới lớn khách hàng cũng có thể lựa chọn kích cỡ khác nhau
* Cách bố hình ảnh trong album sẽ được studio thiết kế từ những tấm ảnh mà khách hàng đã lựa chọn, khi thiết kế xong studio sẽ gửi qua cho khách hàng xem , nếu khách hàng đồng ý sẽ đưa vào phòng in, còn nếu khách hàng không đồng ý tiếp tục chỉnh sửa và gửi cho khách hàng.
  1. Công nghệ
     1. Mô hình MVC và Yii2 Framework

2.2.1.1 Mô hình MVC

MVC là viết tắt của Model – View – Controller. Là một kiến trúc phần mềm hay mô hình thiết kế được sử dụng trong kỹ thuật phần mềm. Nói cho dễ hiểu, nó là mô hình phân bố source code thành 3 phần, mỗi thành phần có một nhiệm vụ riêng biệt và độc lập với các thành phần khác.

Controller : Giữ nhiệm vụ nhận điều hướng các yêu cầu từ người dùng và gọi đúng những phương thức xử lý chúng… Chẳng hạn thành phần này sẽ nhận request từ url và form để thao tác trực tiếp với Model.

Model: Đây là thành phần chứa tất cả các nghiệp vụ logic, phương thức xử lý, truy xuất database, đối tượng mô tả dữ liệu như các Class, hàm xử lý…

View: Đảm nhận việc hiển thị thông tin, tương tác với người dùng, nơi chứa tất cả các đối tượng GUI như textbox, images… Hiểu một cách đơn giản, nó là tập hợp các form hoặc các file HTML.

Luồng đi trong MVC



Khi có một yêu cầu từ phía client gửi đến server, Bộ phận controller có nhiệm vụ nhận yêu cầu, xử lý yêu cầu đó. Và nếu cần, nó sẽ gọi đến phần model, vốn là bộ phần làm việc với Database.

Sau khi xử lý xong, toàn bộ kết quả được đẩy về phần View. Tại View, sẽ gen ra mã Html tạo nên giao diện, và trả toàn bộ html về trình duyệt để hiển thị.

Ưu điểm: Thể hiện tính chuyên nghiệp trong lập trình, phân tích thiết kế. Do được chia thành các thành phần độc lập nên giúp phát triển ứng dụng nhanh, đơn giản, dễ nâng cấp, bảo trì.

Nhược điểm: Đối với dự án nhỏ việc áp dụng mô hình MC gây cồng kềnh, tốn thời gian trong quá trình phát triển. Tốn thời gian trung chuyển dữ liệu của các thành phần.

2.2.1.2 Yii2 Framework

Yii được viết bởi Qiang Xue, một người Trung Quốc, bắt đầu xây dựng vào năm 2008. Yii2 được Qiang Xue phát triển từ Prado, cũng là một sản phẩm của Qiang Xue. Yii2 là phiên bản mới nhất của Yii được phát hành vào tháng 10 năm 2014.

Yii2 là một framework phát triển theo mô hình MVC được viết trên PHP5. Yii2 là tập hợp các thư viện của PHP và ngoài ra Yii2 còn tích hợp sẵn jquery, bootstrap…giúp người dùng có thể sử dụng một cách dễ dàng. Ngoài ra, Yii2 được phát triển trên mô hình MVC, do đó cũng dễ dàng trong việc quản lý code

Yii là một PHP MVC Framework mã nguồn mở hoàn toàn miễn phí, có hiệu năng cao, giúp bạn phát triển tốt các ứng dụng Web. Yii cho phép tái sử dụng tối đa các thành phần (components) của ứng dụng để tăng tốc độ viết ứng dụng.

Yii là một MVC framework  nhưng có kiến trúc OOP rất tốt và định hướng theo component nên mức độ tái sử dụng giữa các project rất cao

Các framework và cms đều có những ưu điểm và nhược điểm riêng, tùy thuộc hệ thống mà chọn cho phù hợp. Trong quá trình phân tích và phân tích nghiệp vụ, tôi nhận thấy Yii2 phù hợp cho việc phát triển hệ thống của mình.

Ưu điểm của Yii2:

Gii code generator: Gii có thể sinh ra các template, model, control, viewer, forms. Đó là CRUD (Create, Read, Update, Delete). Bạn chỉ cần cung cấp DB Table Name và yii2 sẽ sinh ra model và tất cả các thuộc tính

HTML Grid component: Cho phép thể hiện dữ liệu ở dạng bảng tự động sắp xếp, phân trang, coloring, dòng chẵn lẻ

jQuery integration: tích hợp sẵn jquery như là date-picker, auto-data-input box…

Cấu trúc của Yii2

* + 1. PHP

PHP (viết tắt hồi quy "PHP: Hypertext Preprocessor") là một [ngôn ngữ lập trình](http://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C3%B4n_ng%E1%BB%AF_l%E1%BA%ADp_tr%C3%ACnh) kịch bản hay một loại [mã lệnh](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=M%C3%A3_l%E1%BB%87nh&action=edit&redlink=1) chủ yếu được dùng để phát triển các [ứng dụng](http://vi.wikipedia.org/wiki/%E1%BB%A8ng_d%E1%BB%A5ng_web) viết cho máy chủ, [mã nguồn mở](http://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%E1%BA%A7n_m%E1%BB%81m_ngu%E1%BB%93n_m%E1%BB%9F), dùng cho mục đích tổng quát. Nó rất thích hợp với [web](http://vi.wikipedia.org/wiki/Internet) và có thể dễ dàng nhúng vào trang [HTML](http://vi.wikipedia.org/wiki/HTML). Do được tối ưu hóa cho các [ứng dụng web](http://vi.wikipedia.org/wiki/%E1%BB%A8ng_d%E1%BB%A5ng_web), tốc độ nhanh, nhỏ gọn, cú pháp giống [C](http://vi.wikipedia.org/wiki/C_(ng%C3%B4n_ng%E1%BB%AF_l%E1%BA%ADp_tr%C3%ACnh)) và [Java](http://vi.wikipedia.org/wiki/Java_(ng%C3%B4n_ng%E1%BB%AF_l%E1%BA%ADp_tr%C3%ACnh)), dễ học và thời gian xây dựng sản phẩm tương đối ngắn hơn so với các ngôn ngữ khác nên PHP đã nhanh chóng trở thành một [ngôn ngữ lập trình](http://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C3%B4n_ng%E1%BB%AF_l%E1%BA%ADp_tr%C3%ACnh)web phổ biến nhất thế giới.

PHP được phát triển từ một sản phẩm có tên là [PHP/FI](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=PHP/FI&action=edit&redlink=1). PHP/FI do [Rasmus Lerdorf](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Rasmus_Lerdorf&action=edit&redlink=1) tạo ra năm [1994](http://vi.wikipedia.org/wiki/1995), ban đầu được xem như là một tập con đơn giản của các [mã kịch bản](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=M%C3%A3_k%E1%BB%8Bch_b%E1%BA%A3n&action=edit&redlink=1) [Perl](http://vi.wikipedia.org/wiki/Perl) để theo dõi tình hình truy cập đến bản sơ yếu lý lịch của ông trên mạng. Ông đã đặt tên cho bộ mã kịch bản này là 'Personal Home Page Tools'. Khi cần đến các chức năng rộng hơn, Rasmus đã viết ra một bộ thực thi bằng C lớn hơn để có thể truy vấn tới các [cơ sở dữ liệu](http://vi.wikipedia.org/wiki/C%C6%A1_s%E1%BB%9F_d%E1%BB%AF_li%E1%BB%87u) và giúp cho người sử dụng phát triển các ứng dụng web đơn giản. Rasmus đã quyết định công bố mã nguồn của PHP/FI cho mọi người xem, sử dụng cũng như sửa các lỗi có trong nó đồng thời cải tiến mã nguồn.

Rất nhiều framework được xây dựng trên nền PHP ví dụ như Zend framework, CodeIgniter Framework, Laverel… Yii2 cũng được xây dựng trên nền PHP.

* + 1. MySQL

MySQL là [hệ quản trị cơ sở dữ liệu](http://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BB%87_qu%E1%BA%A3n_tr%E1%BB%8B_c%C6%A1_s%E1%BB%9F_d%E1%BB%AF_li%E1%BB%87u) [tự do nguồn mở](http://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%E1%BA%A7n_m%E1%BB%81m_ngu%E1%BB%93n_m%E1%BB%9F) phổ biến nhất thế giới và được các nhà phát triển rất ưa chuộng trong quá trình phát triển ứng dụng. Vì MySQL là cơ sở dữ liệu tốc độ cao, ổn định và dễ sử dụng, có tính khả chuyển, hoạt động trên nhiều hệ điều hành cung cấp một hệ thống lớn các hàm tiện ích rất mạnh. Với tốc độ và tính bảo mật cao, MySQL rất thích hợp cho các ứng dụng có truy cập cơ sở dữ liệu trên internet. MySQL miễn phí hoàn toàn cho nên bạn có thể tải về MySQL từ trang chủ.

MySQL có nhiều phiên bản khác nhau, ở đây tôi chọn phiên bản cho Window 64 bit.

* + 1. PhpMyadmin

phpMyAdmin là một công cụ [nguồn mở miễn phí](http://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%E1%BA%A7n_m%E1%BB%81m_ngu%E1%BB%93n_m%E1%BB%9F) được viết bằng [PHP](http://vi.wikipedia.org/wiki/PHP) dự định để xử lý quản trị của [MySQL](http://vi.wikipedia.org/wiki/MySQL) thông qua một [trình duyệt web](http://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%C3%ACnh_duy%E1%BB%87t_web). Nó có thể thực hiện nhiều tác vụ như tạo, sửa đổi hoặc xóa bỏ [cơ sở dữ liệu](http://vi.wikipedia.org/wiki/C%C6%A1_s%E1%BB%9F_d%E1%BB%AF_li%E1%BB%87u), [bảng](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=B%E1%BA%A3ng_(c%C6%A1_s%E1%BB%9F_d%E1%BB%AF_li%E1%BB%87u)&action=edit&redlink=1), các [trường](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Tr%C6%B0%E1%BB%9Dng_(c%C6%A1_s%E1%BB%9F_d%E1%BB%AF_li%E1%BB%87u_quan_h%E1%BB%87)&action=edit&redlink=1) hoặc [bản ghi](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=B%E1%BA%A3n_ghi&action=edit&redlink=1).

* + 1. Xampp HTTP Sever

Web Server (máy phục vụ Web): máy tính mà trên đó được cài phần mềm phục vụ Web, đôi khi người ta cũng gọi chính phần mềm đó là Web Server. Tất cả các máy chủ đều hiểu và chạy được file \*.htm và \*.html, tuy nhiên mỗi Web Server lại phục vụ một số kiểu file riêng biệt chẳng hạn như ISS Microsoft dành cho \*.asp, \*.aspx ..; Apache dùng cho \*.php …; Sun Java Server của Sun dùng cho \*.jsp…

Máy [Web Server](http://chauhienphuc.com/index.php/vi/xay-dung-he-thong-server-may-chu.html) là [máy chủ](http://servermang.com/) có dung lượng lớn, tốc độ cao, được dùng để lưu trữ thông tin như một ngân hàng dữ liệu, chứa những website đã được thiết kế cùng với những thông tin liên quan khác.

Tất cả các Web Server đều có một địa chỉ IP (IP Address) hoặc cũng có thể có một Domain Name. Server này sẽ tìm trang Web có tên là index.htm rồi gửi nó đến trình duyệt của bạn.

Bất kỳ một máy tính – máy chủ nào cũng có thể trở thành một Web Server bởi việc cài đặt lên nó một chương trình phần mềm Server Software và sau đó kết nối vào Internet.

Khi máy tính của bạn kết nối đến một Web Server và gửi đến yêu cầu truy cập các thông tin từ một trang Web nào đó, Web Server Software sẽ nhận yêu cầu và gửi lại cho bạn những thông tin mà bạn mong muốn.

Xampp là chương trình tạo Web Server(máy chủ web) có tích hợp sãn Apache, PHP , MySQL và có sẵn công cụ phpmyadmin.

* + 1. Jquery

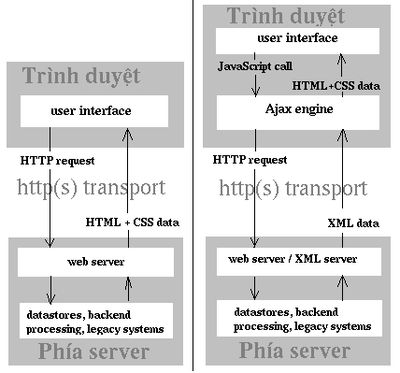
Jquery là một thư viện kiểu mới của Javascript giúp đơn giản hóa cách viết Javascript và tăng tốc độ xử lý các sự kiện trên trang web. JQuery thêm tương tác Ajax vào trong trang web của bạn. JQuery được thiết kế để thay đổi cách viết Javascript của bạn. Chỉ với 10 dòng lệnh JQuery bạn có thể thay thế cả hai chục dòng lệnh DOM JavaScript. JQuery là 1 bộ thư viện khổng lồ hỗ trợ cho mọi ngôn ngữ lập trình mà người lập trình chỉ cần có kiến thức về HTML đều có thể học được. Một lập trình viên sử dụng jquery để lập trình sẽ tiết kiệm được nhiều thời gian của người lập trình web

**Lợi ích của jquery**

1. Hướng tới các thành phần trong HTML: nếu không sử dụng thư viện Javascript này, bạn phải viết rất nhiều dòng code mới có thể đạt được mục tiêu là di chuyển trong cấu trúc cây (Document Object Model) của một tài liệu HTML và chọn ra các thành phần liên quan. JQuery cho phép bạn chọn bất cứ thành phần nào của tài liệu một cách dễ dàng dựa vào jQuery selector
2. Thay đổi hình thức giao diện của trang web: jQuery ra đời để lấp chỗ trống này, vì vậy bạn có thể sử dụng nó để giúp trang web có thể hiển thị tốt trên hầu hết các trình duyệt. Hơn nữa jQuery cũng có thể thay đổi class hoặc những định dạng CSS đã được áp dụng lên bất cứ thành phần nào của HTML ngay cả khi trang web đó đã được trình duyệt load thành công.
3. Thay đổi nội dung trang web:jQuery không chỉ có thể thay đổi bề ngoài của trang web, nó cũng có thể thay đổi nội dung của chính tài liệu đó chỉ với vài dòng code. Nó có thể thêm hoặc bớt nội dung trên trang, hình ảnh có thể được thêm vào hoặc đổi sang hình khác, danh sách có thể được sắp xếp lại hoặc thậm chí cả cấu trúc HTML của một trang web cũng có thể được viết lại và mở rộng
4. Tương tác với người dùng: jQuery cho bạn nhiều phương thức để tương tác với người dùng và tối giản các mã Event trong code HTML. JQuery cho phép bạn sử dụng rất nhiều hiệu ứng động như mờ dần, slideUp, slideDown()

* + 1. Ajax

AJAX, viết tắt từ Asynchronous JavaScript and XML (JavaScript và XML không đồng bộ), là bộ công cụ cho phép tăng tốc độ ứng dụng web bằng cách cắt nhỏ dữ liệu và chỉ hiển thị những gì cần thiết, thay vì tải đi tải lại toàn bộ trang web. AJAX không phải một công nghệ đơn lẻ mà là sự kết hợp một nhóm công nghệ với nhau. Trong đó, HTML và CSS đóng vai hiển thị dữ liệu, mô hình DOM trình bày thông tin động, đối tượng XMLHttpRequest trao đổi dữ liệu không đồng bộ với máy chủ web, còn XML là định dạng chủ yếu cho dữ liệu truyền. Đây đều là công nghệ sẵn có nhưng Javacript đã lắp ráp chúng lại để thực hiện những “sứ mệnh” đáng khâm phục



Ưu điểm

* Trong nhiều trường hợp, các trang web chứa rất nhiều nội dung thông thường trong trang. Nếu sử dụng các phương pháp truyền thống, những nội dung đó sẽ phải nạp lại toàn bộ với từng yêu cầu. Tuy nhiên, nếu sử dụng Ajax, một ứng dụng web có thể chỉ yêu cầu cho các nội dung cần thiết phải cập nhật, do đó giảm lượng lớn băng thông và thời gian nạp trang
* Việc dùng các yêu cầu không đồng bộ (asynchronous request) cho phép giao diện người dùng của ứng dụng hiển thị trên [trình duyệt](http://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%C3%ACnh_duy%E1%BB%87t_web) giúp người dùng trải nghiệm sự tương tác cao, với nhiều phần riêng lẻ
* Việc sử dụng Ajax có thể làm giảm các kết nối đến server, do các mã kịch bản (script) và các [style sheet](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Style_sheet_(ph%C3%A1t_tri%E1%BB%83n_web)&action=edit&redlink=1) chỉ phải yêu cầu một lần

Nhược điểm:

* Các trang web được tạo động không được ghi vào bộ lưu lịch sử lướt web của trình duyệt, do đó nút "back" (quay lui) của trình duyệt sẽ mất tác dụng quay lại trang thái trước đó của trang sử dụng Ajax, thay vào đó sẽ quay lại trang web trước đó mà người dùng ghé thăm. Để khắc phục có thể dùng các [IFrame](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=IFrame&action=edit&redlink=1) không hiển thị để gây ra sự thay đổi trong lịch sử trình duyệt và thay đổi phần neo của URL (bằng mã a #) khi chạy Ajax và theo dõi những sự thay đổi của nó
* Việc thiếu các chuẩn cơ bản của Ajax đồng nghĩa với việc không có nhiều sự chọn lựa thực tiễn tốt nhất để kiểm tra các ứng dụng Ajax. Các công cụ kiểm thử cho Ajax thường không hiểu các mô hình sự kiện, mô hình dữ liệu và giao thức của Ajax
* Mở ra một cách thức khác cho việc tấn công của các đoạn mã độc mà những nhà phát triển web có thể không kiểm thử hết được.
  + 1. Github

Github , còn được gọi là social network dành cho developer đi vào hoạt động tháng 2 năm 2008, là một dịch vụ sử dụng hệ thống quản lý phân tán GIT giúp người dùng lưu trữ source code cho các dự án. Tính năng của GIT như bài trước mình đã nói, nó có mọi tính năng của một source control như SVN và hơn thế nữa.

Github được viết bằng Ruby on Rails. GitHub cung cấp dịch vụ thương mại và cả tài khoản miễn phí cho các dự án nguồn mở. Theo khảo sát của người sử dụng Git vào năm 2009, Github hiện đang là server Git lưu trữ source code phổ biến nhất hiện nay.

1. PHÂN TÍCH YÊU CẦU
3. Chức năng hệ thống
4. 1. 1. Đối với người dùng

* Khách vãng lai:

Là những người chưa đăng nhập hệ thống. Nhóm người này có thể tham khảo các dịch vụ của studio, tham khảo áo cưới, địa điểm cũng như các nhân viên của studio.

* Thành viên: Là những người đăng nhâp vào hệ thống. Tài khoản của những người này được người quản lý cấp phát cho
* Khách hàng: Khi đăng nhập, khách hàng có thể quản lý được thông tin cá nhân của bản thân, xem và theo dõi các trạng thái của hợp đồng, album.
* Nhân viên của studio: Khi đăng nhập, nhóm người này sẽ theo dõi công việc của mình theo tháng, đánh dấu các công việc đã hoàn thành.
  + 1. Đối với người quản trị hệ thống
* Quản lý áo cưới, địa điểm chụp ảnh cưới. Người quản trị có quyền thêm xóa chỉnh sửa các thông tin của áo cưới, địa điểm
* Quản lý khách hàng, hợp đồng khách hàng và album của khách hàng
* Quản lý nhân viên của studio
  + 1. Một số yêu cầu chức năng khác

1. Lược đồ Use-Case
2. Đặc tả Use-Case

* Danh sách các Actor của hệ thống

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên Actor | Ý nghĩa/Ghi Chú |
| 1 | Admin | Người quản trị hệ thống |
| 2 | Staff | Nhân viên của hệ thống |
| 3 | Customer | Khách hàng của hệ thống |

* Danh sách Use case của hệ thống

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên Use case | Ý nghĩa/Ghi chú |
| 1 | Login/Logout | Đăng nhập vào hệ thống/ đăng xuất ra khỏi hệ thống |
| 2 |  |  |
| 3 | View location | Xem thông tin chi tiết của địa điểm |
| 4 | View dress | Xem thông tin chi tiết của áo cưới |
| 5 | View Staff | Xem thông tin chi tiết của nhân viên |
| 6 | Edit profile | Chỉnh sửa thông tin user |
| 7 | View Myalbum | Xem thông tin và tiến độ của album |
| 8 | View mydress | Xem thông tin áo cưới đã chọn |
| 9 | View contract | Xem thông tin hợp đồng |
| 10 | View Mytask | Xem nhiệm vụ của cá nhân |
| 11 | Manage Localtion | Quản lý địa điểm cưới |
| 12 | Add localtion | Thêm địa điểm chụp ảnh cưới vào hệ thống |
| 13 | Edit localtion | Chỉnh sửa địa điểm chụp ảnh cưới |
| 14 | Delete localtion | Xóa địa điểm chụp ảnh cưới khỏi hệ thống |
| 15 | Manage photo localtion | Quản lý hình ảnh của địa điểm chụp ảnh cưới |
| 16 | Add photo localtion | Thêm hình ảnh cho địa điểm chụp ảnh cưới |
| 17 | Delete photo localtion | Xóa hình ảnh cho địa điểm chụp ảnh cưới |
| 18 | Manage dress | Quản lý áo cưới |
| 19 | Add dress | Thêm một áo cưới vào hệ thống |
| 20 | Edit dress | Chỉnh sửa một áo cưới |
| 21 | Delete dress | Xóa một áo cưới ra khỏi hệ thống |
| 22 | Manage photo dress | Quản lý hình ảnh của áo cưới trong hệ thống |
| 23 | Add photo dress | Thêm hình ảnh cho áo cưới |
| 24 | Edit photo dress | Xóa hình ảnh của một áo cưới |
| 25 | Manage staff | Quản lý nhân viên trong hệ thống |
| 26 | Add staff | Thêm nhân viên vào hệ thống |
| 27 | Edit staff | Chỉnh sửa thông tin nhân viên |
| 28 | Delete staff | Xóa nhân viên khỏi hệ thống |
| 29 | Manage customer | Quản lý khách hàng trong hệ thống |
| 30 | Add customer | Thêm khách hàng vào hệ thống |
| 31 | Edit customer | Chỉnh sửa thông tin của khách hàng |
| 32 | Delete customer | Xóa khách hàng của hệ thống |
| 33 | Manage contract | Quản lý hợp đồng trong hệ thống |
| 34 | Add contract | Thêm hợp đồng vào hệ thống |
| 35 | Edit contract | Chỉnh sửa hợp đồng |
| 36 | Delete contract | Xóa hợp đồng ra khỏi hệ thống |
| 37 | Manage album | Quản lý album trong hệ thống |
| 38 | Edit album | Chỉnh sửa album trong hệ thống |
| 39 | Delete album | Xóa album khỏi hệ thống |

* Đặc tả Use Case “Login”

|  |  |
| --- | --- |
| Tên | Login |
| Tóm tắt | Chức năng đăng nhập vào hệ thống |
| Actors | Admin, Staff, Customer |
| Dòng sự kiện | * User truy cập hệ thống * User chọn chức năng login * Hệ thống yêu cầu nhập username và password * User nhập username và password * Hệ thống kiểm tra username và password * Username và password hợp lệ * Hiển thị đăng nhập thành công |
| Ngoại lệ | User không thể đăng nhập vào hệ thống và nhận thông báo:   * Tài khoản không hợp lệ * Tài khoản không tồn tại * Nhập sai Password |
| Điều kiện tiên quyết | Admin, Staff, Customer có tài khoản hợp lệ |
| Điều kiện trả về | Admin, Staff, Customer đăng nhập thành công |

* Đặc tả Use Case “logout”

|  |  |
| --- | --- |
| Tên | Logout |
| Tóm tắt | Chức năng đăng xuất khỏi hệ thống |
| Actors | Admin, Staff, Customer |
| Dòng sự kiện | * User đã đăng nhập vào hệ thống * User chọn chức năng đăng xuất(logout) * Hiển thị đăng xuất thành công |
| Ngoại lệ |  |
| Điều kiện tiên quyết | Admin, Staff, Customer có tài khoản hợp lệ, và trong trạng thái đăng nhập |
| Điều kiện trả về | Admin, Staff, Customer đăng xuất thành công |

* Đặc tả Use Case “View Local”

|  |  |
| --- | --- |
| Tên | View Local |
| Tóm tắt | Xem địa điểm chụp ảnh cưới |
| Actors | Tất cả người dùng |
| Dòng sự kiện | * Tất cả người dùng đều có thể có thể xem điểm điểm chụp ảnh cưới |
| Ngoại lệ | * Không có |
| Điều kiện tiên quyết | Không có |
| Điều kiện trả về | Địa điểm đã chọn |

* Đặc tả Use Case “View Dress”

|  |  |
| --- | --- |
| Tên | View Dress |
| Tóm tắt | Xem áo cưới |
| Actors | Tất cả người dùng |
| Dòng sự kiện | * Tất cả người dùng đều có thể xem được áo cưới |
| Ngoại lệ | * Không có |
| Điều kiện tiên quyết | Không có |
| Điều kiện trả về | Áo cưới đã chọn |

* Đặc tả Use Case “View Staff”

|  |  |
| --- | --- |
| Tên | View Staff |
| Tóm tắt | Xem chi tiết nhân viên |
| Actors | Tất cả người dùng |
| Dòng sự kiện | * Tất cả người dùng đều xem được nhân viên |
| Ngoại lệ | * Không có |
| Điều kiện tiên quyết | Không có |
| Điều kiện trả về | Nhân viên đã chọn |

* Đặc tả Use Case “Edit profile”

|  |  |
| --- | --- |
| Tên | Edit profile |
| Tóm tắt | Chỉnh sửa thông tin cá nhân |
| Actors | Admin. Staff, Customer |
| Dòng sự kiện | * User đăng nhập vào hệ thống * User chọn chức năng update * User thay đổi thông tin Account như: thông tin cá nhân, hình ảnh đại diện. |
| Ngoại lệ |  |
| Điều kiện tiên quyết | Phải đăng nhập vào hệ thống |
| Điều kiện trả về | Lưu thông tin thay đổi vào cơ sở dữ liệu |

* Đặc tả Use Case “View Myalbum”

|  |  |
| --- | --- |
| Tên | View Myalbum |
| Tóm tắt | Xem chi tiết và trạng thái của album |
| Actors | Customer |
| Dòng sự kiện | * User đăng nhập vào hệ thống * User chọn chức năng Myalbum * Xem chi tiết album ,hình ảnh và trạng thái của album |
| Ngoại lệ |  |
| Điều kiện tiên quyết | * Phải đăng nhập vào hệ thống dưới dạng khách hàng * Khách hàng phải có hợp đồng với studio |
| Điều kiện trả về | Album của khách hàng |

* Đặc tả Use Case “View MyDress”

|  |  |
| --- | --- |
| Tên | View Mydress |
| Tóm tắt | Khách hàng xem áo cưới đã chọn |
| Actors | Customer |
| Dòng sự kiện | * User đăng nhập vào hệ thống * User chọn chức năng Mydress * Xem chi tiết các áo cưới đã chọn |
| Ngoại lệ |  |
| Điều kiện tiên quyết | * Phải đăng nhập vào hệ thống dưới dạng khách hàng * Khách hàng phải có hợp đồng với studio |
| Điều kiện trả về | Áo cưới của khách hàng |

* Đặc tả Use Case “View MyContract”

|  |  |
| --- | --- |
| Tên | View MyContract |
| Tóm tắt | Xem thông tin hợp đồng của khách hàng |
| Actors | Customer |
| Dòng sự kiện | * User đăng nhập vào hệ thống * User chọn chức năng Mycontract * Xem các thông tin của hợp đồng, chi tiết của hợp đồng |
| Ngoại lệ |  |
| Điều kiện tiên quyết | * Phải đăng nhập vào hệ thống dưới dạng khách hàng |
| Điều kiện trả về | Các thông tin của hợp đồng |

* Đăc tả Use Case “View MyStaff”

|  |  |
| --- | --- |
| Tên | View MyStaff |
| Tóm tắt | Xem các nhân viên của khách hàng |
| Actors | Customer |
| Dòng sự kiện | * User đăng nhập vào hệ thống * User chọn chức năng MyStaff * Xem các nhân viên khách hàng đã chọn |
| Ngoại lệ |  |
| Điều kiện tiên quyết | * Phải đăng nhập vào hệ thống dưới dạng khách hàng * Khách hàng phải có hợp đồng với studio |
| Điều kiện trả về | Các nhân viên mà khách hàng đã chọn |

* Đặc tả Use Case “View MyTask”

|  |  |
| --- | --- |
| Tên | View MyTask |
| Tóm tắt | Xem nhiệm vụ của nhân viên trong tháng |
| Actors | Staff |
| Dòng sự kiện | * User đăng nhập vào hệ thống * User chọn chức năng task * Xem thông tin nhiệm vụ của nhân viên trong thời điểm hiện tại và thời gian tới |
| Ngoại lệ |  |
| Điều kiện tiên quyết | * Phải đăng nhập vào hệ thống dưới dạng nhân viên |
| Điều kiện trả về | Nhiệm vụ của nhân viên |

* Đặc tả Use Case “Manage Local”

|  |  |
| --- | --- |
| Tên | Manage Local |
| Tóm tắt | Quản lý địa điểm chụp ảnh cưới |
| Actors | Admin |
| Dòng sự kiện | * Add Local: Thêm địa điểm mới vào hệ thống * Nhập các thông tin cần thiết của địa điểm * Upload hình ảnh của địa điểm, * Chọn lưu vào hệ thống * Edit Local: Chỉnh sửa thông tin địa điểm * Chọn địa điểm cần chỉnh sửa * Nhập các thông tin cần chỉnh sửa * Chọn lưu hoặc hủy bỏ * Delete Local: Xóa địa điểm khỏi hệ thống * Chọn địa điểm cần xóa * Xác nhận xóa hoặc hủy bỏ * Manage Photo Local: quản lý hình ảnh của địa điểm trong hệ thống * Upload hình ảnh cho địa điểm * Xóa hoặc upload thêm hình ảnh |
| Ngoại lệ | * Không có địa điểm trong cơ sở dữ liệu khi chọn chức năng xóa hoặc chỉnh sửa |
| Điều kiện tiên quyết | * Phải đăng nhập vào hệ thống dưới dạng admin * Phải có tồn tại địa điểm trong cơ sở dữ liệu nếu chọn chức năng chỉnh sửa hoặc xóa địa điểm |
| Điều kiện trả về | * Add Local : Thêm thông tin địa điểm vào cơ sở dữ liệu * Edit Local: Lưu thông tin địa điểm thay đổi vào cơ sở dữ liệu * Delete Local: Xóa thông tin của địa điểm trong cơ sở dữ liệu |

* Đặc tả Use Case “Manage Dress”

|  |  |
| --- | --- |
| Tên | Manage Dress |
| Tóm tắt | Quản lý áo cưới |
| Actors | Admin |
| Dòng sự kiện | * Add Dress: Thêm áo cưới mới vào hệ thống * Nhập các thông tin cần thiết của áo cưới * Upload hình ảnh của áo cưới * Chọn lưu vào hệ thống * Edit Dress: Chỉnh sửa thông tin của áo cưới * Chọn áo cưới cần chỉnh sủa * Nhập thông tin cần thiết để chỉnh sửa * Chọn lưu hoặc hủy bỏ * Delete Dress: Xóa áo cưới khỏi hệ thống * Chọn áo cưới cần xóa * Xác nhận hoặc hủy bỏ xóa * Manage Photo Dress: quản lý hình ảnh của áo cưới trong hệ thống * Upload hình ảnh cho áo cưới * Xóa ảnh áo cưới |
| Ngoại lệ | * Không tồn tài trong cơ sở dữ liệu khi chọn chức năng xóa hoặc chỉnh sửa |
| Điều kiện tiên quyết | * Phải đăng nhập vào hệ thống dưới dạng admin * Phải tồn tại áo cưới trong cơ sở dữ liệu nếu chọn chức năng chỉnh sửa hoặc xóa áo cưới |
| Điều kiện trả về | * Add Dress : Thêm thông tin áo cưới vào cơ sở dữ liệu * Edit Dress: Lưu thông tin áo cưới thay đổi vào cơ sở dữ liệu * Delete Dress: Xóa thông tin của áo cưới trong cơ sở dữ liệu |

* Đặc tả Use Case “Manage Staff”

|  |  |
| --- | --- |
| Tên | Manage Staff |
| Tóm tắt | Quản lý nhân viên |
| Actors | Admin |
| Dòng sự kiện | * Add Staff: Thêm nhân viên mới vào hệ thống * Nhập các thông tin của nhân viên * Chọn loại nhân viên * Lưu thông tin vào cơ sỡ dữ liệu * Edit Staff: Chỉnh sửa thông tin của nhân viên * Chọn nhân viên cần chỉnh sửa * Không chỉnh sửa username, loại nhân viên * Nhập các thông tin cần chỉnh sửa * Chọn lưu hoặc hủy bỏ * Delete Staff: Xóa nhân viên khỏi hệ thống * Chọn nhân viên cần xóa * Xác nhận xóa hoặc hủy bỏ |
| Ngoại lệ | * Không tồn tại nhân viên trong cơ sở dữ liệu khi chọn chức năng xóa hoặc chỉnh sửa |
| Điều kiện tiên quyết | * Phải đăng nhập vào hệ thống dưới dạng admin * Phải tồn tại nhân viên trong cơ sở dữ liệu khi chọn chức năng xóa hoặc chỉnh sửa nhân viên |
| Điều kiện trả về | * Add Staff : Thêm thông tin nhân viên vào cơ sở dữ liệu * Edit Staff: Lưu thông tin nhân viên thay đổi vào cơ sở dữ liệu * Delete Staff: Xóa thông tin của nhân viên trong cơ sở dữ liệu |

* Đặc tả Use Case “Manage Customer”

|  |  |
| --- | --- |
| Tên | Manage Customer |
| Tóm tắt | Quản lý khách hàng |
| Actors | Admin |
| Dòng sự kiện | * Add Customer: Thêm khách hàng mới vào hệ thống * Nhập đầy đủ các thông tin cần thiết của khách hàng * Lưu thông tin vào cơ sở dữ liệu * Edit Customer: Chỉnh sửa thông tin của khách hàng * Chọn khách hàng cần chỉnh sửa * Nhập thông tin cần chỉnh sửa * Chọn lưu hoặc hủy bỏ * Delete Customer: Xóa khách hàng khỏi hệ thống * Chọn khách hàng cần xóa * Xác nhận xóa hoặc hủy |
| Ngoại lệ | * Khách hàng không tồn tài trong cơ sở dữ liệu khi chọn chức năng xóa hoặc chỉnh sửa |
| Điều kiện tiên quyết | * Phải đăng nhập vào hệ thống dưới dạng admin * Khách hàng phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu khi chọn chức năng chỉnh sửa hoặc xóa |
| Điều kiện trả về | * Add Customer : Thêm thông tin nhân viên vào cơ sở dữ liệu * Edit Customer: Lưu thông tin khách hàng thay đổi vào cơ sở dữ liệu * Delete Customer: Xóa thông tin của khách hàng trong cơ sở dữ liệu |

* Đặc tả Use Case “Manage Contract”

|  |  |
| --- | --- |
| Tên | Manage Contract |
| Tóm tắt | Quản lý hợp đồng |
| Actors | Admin |
| Dòng sự kiện | * Add Contract: Thêm hợp đồng mới vào hệ thống * Chọn địa điểm * Chọn thời gian bắt đầu * Chọn thời gian thêm * Chọn khách hàng * Các thông tin cần thiết khác * Lưu vào cơ sỡ dữ liệu * Edit Contract: Chỉnh sửa thông tin của hợp đồng * Chọn hợp đồng cần chỉnh sửa * Không chỉnh sửa username, * Nhập các thông tin cần thay đổi của hợp đồn * Chọn lưu hoặc hủy bỏ * Delete Contract: Xóa hợp đồng khỏi hệ thống * Chọn hợp đồng cần xóa * Xác nhận xóa hoặc hủy bỏ |
| Ngoại lệ | * Không tồn tại bất kì một địa điểm nào trong cơ sở dữ liệu * Không tồn tại bất kì một áo cưới nào trong cơ sở dữ liệu hoặc có nhiệm vụ trong thời gian của hợp đồng * Không tồn tài bất kì nhân viên nào trong cơ sở dữ liệu hoặc có nhiệm vụ trong thời gian của hợp đồng * Khách hàng chưa có tài khoản trong hệ thống * Không tồn tại hợp đồng trong cơ sở dữ liệu khi chọn chức năng chỉnh sửa hoặc xóa |
| Điều kiện tiên quyết | * Phải đăng nhập vào hệ thống dưới dạng admin * Cần tồn tại ít nhất một áo cưới, nhân viên tồn tại hoặc không có bất kì một nhiệm vụ nào trong thời gian hợp đồng * Khách hàng phải tồn tại tài khoản trong hệ thống * Tồn tại địa điểm trong hệ thống * Hợp đồng phải tồn tại trong hệ thống khi chọn chức năng xóa hoặc chỉnh sửa |
| Điều kiện trả về | * Add Contract : Thêm thông tin hợp đồng vào cơ sở dữ liệu * Edit Contract: Lưu thông tin hợp đồng thay đổi vào cơ sở dữ liệu * Delete Contract: Xóa thông tin của hợp đồng trong cơ sở dữ liệu |

* Đặc tả Use Case “Manage Album”

|  |  |
| --- | --- |
| Tên | Manage Album |
| Tóm tắt | Quản lý album cưới |
| Actors | Admin |
| Dòng sự kiện | * Add Album: Thêm album mới vào hệ thống * Edit Album: Chỉnh sửa hình ảnh và trạng thái của album * Chọn album cần chỉnh sửa * Xác nhận lưu hoặc hủy bỏ * Delete Album: Xóa album khỏi hệ thống * Chọn album cần xóa * Xác nhận xóa hoặc hủy bỏ |
| Ngoại lệ | * Không tồn tại hợp đồng khi tạo album * Không tồn tại album trong hệ thống khi chọn chức năng xóa hoặc chỉnh sửa |
| Điều kiện tiên quyết | * Phải đăng nhập vào hệ thống dưới dạng admin * Tồn tại hợp đồng khi tạo album * Album tồn tại trong hệ thống khi chọn chức năng xóa hoặc chỉnh sửa |
| Điều kiện trả về | * Add Album : Thêm thông tin albumvào cơ sở dữ liệu * Edit Album: Lưu thông tin album thay đổi vào cơ sở dữ liệu * Delete Album: Xóa thông tin của album trong cơ sở dữ liệu |

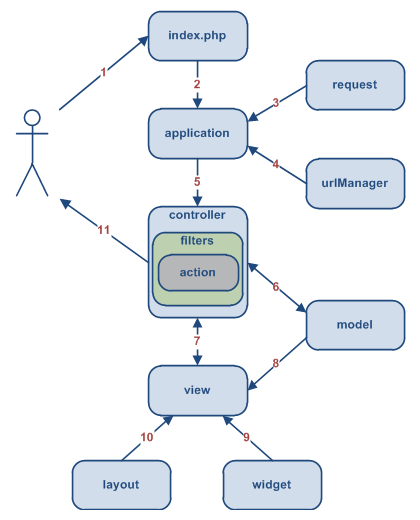
* Đặc tả Use Case

1. THIẾT KẾ HỆ THỐNG
3. Kiến trúc hệ thống

Yii2 sử dụng mô hình MVC trong việc thiết kế hệ thống. MVC hướng đến việc phân chia các login đặc thù trong việc giao tiếp với người dùng. Trong mô hình này, model đại diện cho thông tin và các phương thức sử dụng của các thông tin đó. View chứa các đối tượng tương tác trực tiếp với người dùng như button, textbox…Controller có sẽ giúp tương tác giữa phần View và Model, tức là thu thập thông tin từ View hoặc đưa dữ liệu từ Model ra View.



Phương thức hoạt động của Yii2 Framework



Diễn giải phương thức

1. Người dùng sẽ gửi yêu cầu dưới dạng đường dẫn, WebServer sẽ tiếp nhận yêu cần đó bằng cách thực thi index.php
2. Khời tạo ứng dụng và thực thi nó
3. Ứng dụng có được thông tin yêu cầu của người dùng từ một một đối tượng bên trong application tên là request
4. Ứng dụng xác định controller và action mà yêu cầu gọi tới nhờ một thằng khác gọi là urlManager
5. Ứng dụng tạo một controller tương ứng để tiếp tục xử lý yêu cầu của người dùng. Controller nhận biết được yêu cầu show tham chiếu tới phương thức tên là actionShow() trong controller class. Rồi nó thực thi bộ lọc của chính nó liên quan tới yêu cầu Nếu thỏa mãn hết các yêu cầu của bộ lọc thì action show sẽ được thực thi.
6. Thực thi bằng cách load model tương ứng
7. Thực thi trả về View
8. View sẽ hiện thị các thuộc tính của model
9. View lúc này có thể thực thi thêm 1 số widget (nếu được khai báo trong nó)
10. View hiển thị ra kết quả được nhúng giữa một layout đã thiết kế sẵn
11. Action hoàn thành việc render ra view và hiển thị trên trình duyệt của người dùng

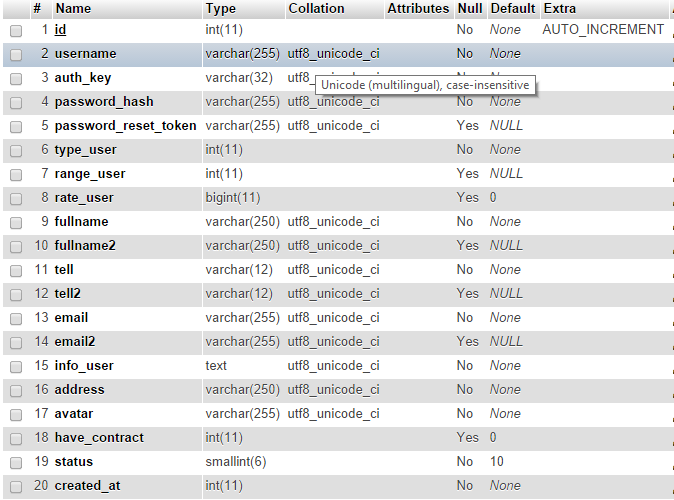
Đây là mô hình kiến trúc tổng hợp của hệ thống: gồm kiến trúc tổng quan đến chi tiết một số chức năng cũng như đề xuất công nghệ hiện thực từng thành phần của hệ thống. Người dùng truy cập vào hệ thống thông qua trình duyệt. Hệ thống được xây dựng theo mô hình MVC trên nền tảng Yii2 Framework, trong đó:

* View: khung nhìn trình bày giao diện, hiển thị thông tin. Sử dụng HTML, CSS, JavaScript, các thư viện như Bootstrap….
* Controller: bộ điều khiển đồng bộ hóa giữa View và Model. Mỗi Controller xử lý một chức năng bao gồm một phần điều khiển hiển thị giao diện, một phần xử lý giao tác với cơ sở dữ liệu, phần còn lại điều khiển xử lý những vấn đề về nghiệp vụ. Phần điều khiển những vấn đề nghiệp vụ điều khiển những chức năng chính: chức năng chung của người dùng, chức năng quản lý của người quản trị.
* Model: Định nghĩa tất cả các lớp (mỗi lớp tương ứng với một bảng trong cơ sở dữ liệu) và hỗ trợ tất cả những hàm xử lý liên quan đến từng lớp đó.

1. Thiết kế cơ sở dữ liệu
2. 2. 1. Mô hình thực thể liên kết – ERD

Trong hệ thống cần lưu những thông tin:

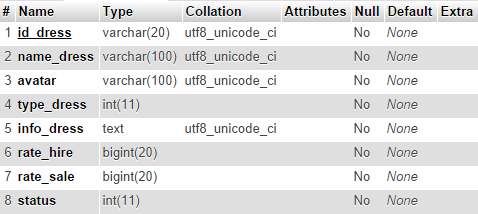
* Người dùng trong hệ thống(Admin, staff, customer) đều sẽ lưu thông tin tên đăng nhâp, mật khẩu, email, quyền truy cập vào hệ thống. Hệ thống cũng lưu lại profile của người dùng: địa chỉ, họ tên….
* Hệ thống tạo áo cưới. Mỗi áo cưới đều có những thông tin như tên áo cưới, hình ảnh đại diện áo cưới, giá thuê áo cưới,hình ảnh của áo cưới…
* Hệ thống tạo ra địa điểm. Mỗi địa điểm có những thông tin như tên địa điểm, hình đại diện, danh sách địa điểm…
* Mỗi khách hàng của hệ thống, đều có hợp đồng với studio. Hợp đồng lưu lại các thông tin như thông tin khách hàng, địa điểm, áo cưới, thợ chụp ảnh, thợ trang điểm, thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc, thời gian thanh toán các đợt, thông tin về ảnh cưới, thông tin về album…
* Khi khách hàng có hợp đồng với studio, các thông tin cơ bản của album đã được lưu trong thông tin hợp thông, tuy nhiên, album còn lưu thêm hình ảnh của album…
  + 1. Ánh xạ sang mô hình dữ liệu quan hệ



Bảng 4.1:Bảng User

Ghi chú:

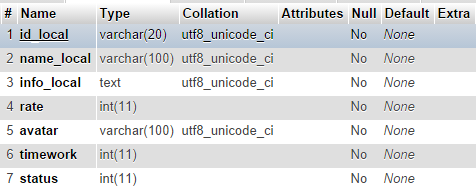
* Bảng User lưu trữ thông tin của các tài khoản của admin, khách hàng và nhân viên trong hệ thống
* id: khóa chính



Bảng 4.2: Bảng Dress

Ghi chú:

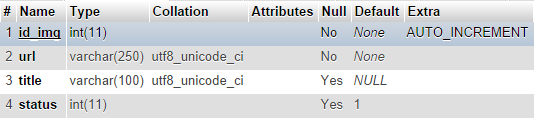
* Bảng dress lưu thông tin áo cưới của hệ thống
* id\_dress : Khóa chính



Bảng 4.3: Bảng Localtion

Ghi chú:

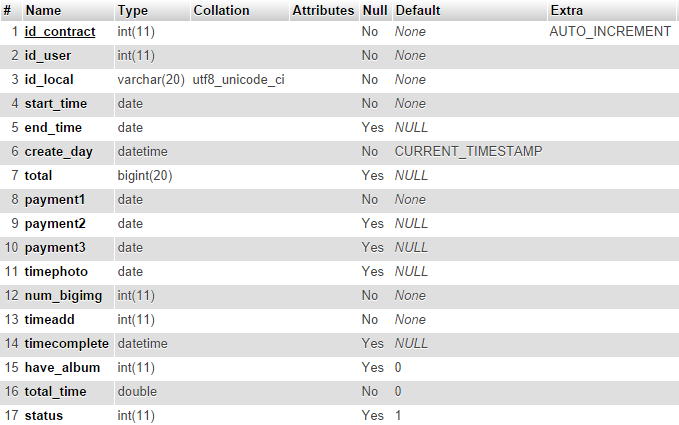
* Bảng Localtion lưu thông tin của địa điểm trong hệ thống
* id\_local : khóa chính



Bảng 4.4: Bảng Img

Ghi chú:

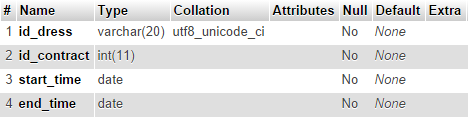
* Bảng Img lưu đường dẫn của tất cả hình ảnh
* id\_img : khóa chính



Bảng 4.5: Bảng Contract

Ghi chú:

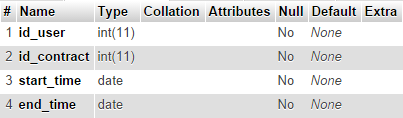
* Bảng Contract lưu thông tin hợp đồng trong hợp đồng.
* id\_user: khóa ngoại tham khảo đến id của bảng User.
* id\_local : khóa ngoại tham khảo đến id\_local của bảng Localtion.



Bảng 4.6: Bảng Dresscontract

Ghi chú:

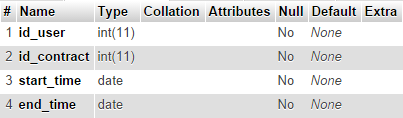
* Bảng Dresscontract lưu trữ áo cưới của mỗi hợp đồng.
* id\_dress: là khóa ngoại tham khảo đến id\_dress của bảng Dress.
* id\_contract: là khóa ngoại tham khảo đến id\_contract của bảng contract.



Bảng 4.7: Bảng Makeupcontract

Ghi chú:

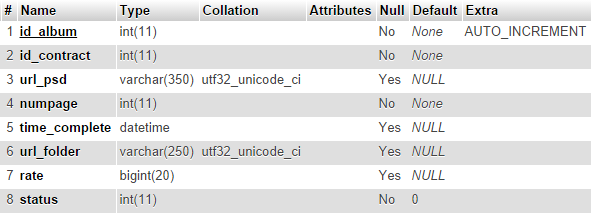
* Bảng Photocontract lưu trữ nhân viên trang điểm của mỗi hợp đồng.
* id\_user: là khóa ngoại tham khảo đến id của bảng User.
* id\_contract: là khóa ngoại tham khảo đến id\_contract của bảng Contract.



Bảng 4.8: Bảng Photocontract

Ghi chú:

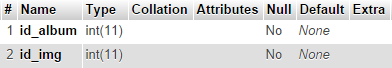
* Bảng Makeupcontract lưu trữ nhân viên chụp ảnh của mỗi hợp đồng.
* id\_user: là khóa ngoại tham khảo đến id của bảng User.
* id\_contract: là khóa ngoại tham khảo đến id\_contract của bảng Contract.



Bảng 4.9: Bảng Album

Ghi chú:

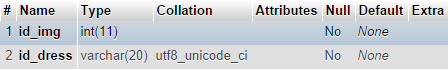
* Bảng Album lưu trữ các thông tin của album.
* id\_album: là khóa chính.
* id\_contract: là khóa ngoại tham khảo đến id\_contract của bảng Contract.



Bảng 4.10: Bảng ImgAlbum

Ghi chú:

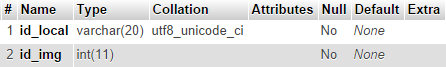
* Bảng ImgAlbum lưu trữ đường dẫn hình ảnh của mỗi album.
* id\_album: là khóa ngoại tham khảo id\_album của bảng Album.
* id\_img: là khóa ngoại tham khảo đến id\_ img của bảng Img.



Bảng 4.11: Bảng ImgDress

Ghi chú:

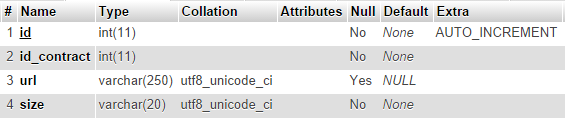
* Bảng ImgDress lưu trữ đường dẫn hình ảnh của mỗi áo cưới.
* id\_dress: là khóa ngoại tham khảo id\_dress của bảng Dress.
* id\_img: là khóa ngoại tham khảo đến id\_ img của bảng Img.



Bảng 4.12: Bảng ImgLocal

Ghi chú:

* Bảng ImgLocal lưu trữ đường dẫn hình ảnh của mỗi địa điểm chụp ảnh cưới.
* id\_local: là khóa ngoại tham khảo id\_local của bảng Localtion.
* id\_img: là khóa ngoại tham khảo đến id\_ img của bảng Img.



Bảng 4.13: Bảng Bigimg

Ghi chú:

* Bảng BigImg lưu trữ đường dẫn hình ảnh của ảnh cưới.
* id: khóa chính
* id\_contract: là khóa ngoại tham khảo id\_contract của bảng Contract.

1. Thiết kế lớp đối tượng

Phần này tôi xin đưa các một số controller, model và các hàm của nó

* Controller
* SiteController:
* actionLogin() :

Input: Không có

Chức năng: dùng để đăng nhập vào hệ thống

* actionLogout():

Input: Không có

Chức năng: dùng để đăng xuất hệ thống

* actionSignup():

Input: Không có

Chức năng: dùng để tạo tài khoản mới

* UserController
* actionIndex():

Input: Không có

Chức năng: dùng để hiện thị toàn bộ tài khoản trong hệ thống

* actionGetallcustomer():

Input: Không có

Chức năng: dùng để hiển thị toàn bộ khách hàng của hệ thống theo admin.

* actionGetallphoto():

Input: Không có

Chức năng: dùng để hiện thị toàn bộ thợ chụp ảnh của hệ thống theo admin.

* actionGetallmakeup():

Input: Không có

Chức năng: dùng để hiện thị toàn bộ thợ trang điểm của hệ thống theo admin.

* actionAllphotograper():

Input: Không có

Chức năng: dùng để hiển thị toàn bộ thợ chụp ảnh của hệ thống cho phía người dùng.

* actionAllmakeup():

Input: Không có

Chức năng: dùng để hiển thị toàn bộ thợ trang điểm của hệ thống cho phía người dùng.

* actionView($id):

Input: id của tài khoản

Chức năng: hiển thị thông tin chi tiết tài khoản

* actionUpdate($id)

Input:id của tài khoản

Chức năng: chỉnh sửa thông tin chi tiết tài khoản

* actionMystaff():

Input:id của tài khoản

Chức năng: dùng để hiện thị thợ chụp ảnh,thợ trang điểm của khách hàng

* actionDelete($id)

Input:id của tài khoản

Chức năng: xóa tài khoản

* LocaltionController
* actionIndex():

Input: id của địa điểm

Chức năng: hiển thị toàn bộ địa điểm của hệ thống cho phía admin

* actionViewimg($id)

Input: id của địa điểm

Chức năng: hiển thị hình ảnh của địa điểm cho phía người dùng

* actionView($id)

Input: id của địa điểm

Chức năng: hiển thị thông tin chi tiết của địa điểm phía admin.

* actionCreate():

Input: Không có

Chức năng: tạo địa điểm mới cho hệ thống

* actionUpdate($id)

Input: id của địa điểm

Chức năng: chỉnh sửa thông tin của đia điểm

* actionAlllocal():

Input: Không có

Chức năng: hiển thị toàn bộ địa điểm của hệ thống cho phía người dùng.

* actionMylocal():

Input: Không có

Chức năng: hiển thị địa điểm mà khách hàng đã chọn

* actionEditimglocal($id):

Input: id của địa điểm

Chức năng: chỉnh sửa hình ảnh của địa điểm

* actionDelete($id):

Input: id của địa điểm

Chức năng: xóa địa điểm

* DressController
* actionIndex():

Input: Không có

Chức năng: hiển thị toàn bộ áo cưới của hệ thống theo admin

* actionView($id)

Input: id của áo cưới

Chức năng: hiển thị thông tin chi tiết của áo cưới

* actionViewimg($id)

Input: id của áo cưới

Chức năng: hiện thị toàn bộ hình ảnh áo cưới.

* actionEditimgdress($id)

Input: id của áo cưới

Chức năng: chỉnh sửa hình ảnh của áo cưới

* actionAlldress()

Input: Không có.

Chức năng: hiện thị toàn bộ áo cưới của hệ thống cho phía người dùng

* actionCreate()

Input: Không có

Chức năng: tạo áo cưới mới cho hệ thống

* actionMydress()

Input: Không có

Chức năng: hiển thị áo cưới khách hàng đã chọn trong hợp đồng

* actionUpdate($id)

Input: Không có

Chức năng: chỉnh sửa thông tin của áo cưới

* actionDelete($id)

Input: Không có

Chức năng: xóa áo cưới khỏi hệ thống.

* AlbumController
* actionIndex()

Input: Không có

Chức năng: hiển thị toàn bộ album theo admin

* actionView($id)

Input: id của album

Chức năng: hiển thị thông tin chi tiết của album theo admin

* actionUpdate($id)

Input: id của album

Chức năng: chỉnh sửa thông tin chi tiết của album theo admin

* actionMyalbum ()

Input: Không có

Chức năng: hiển thị hình ảnh và trạng thái của album khách hàng

* actionAlbumview ($id)

Input: id của album

Chức năng: hiển thị hình ảnh và trạng thái của album

* actionDelete($id)

Input: id của album

Chức năng: xóa album ra khỏi hệ thống

* ContractController
* actionIndex()

Input: Không có

Chức năng: hiển thị toàn bộ hợp đồng theo admin

* actionView($id)

Input: id của hợp đồng

Chức năng: hiển thị thông tin chi tiết của hợp đồng theo admin

* actionUpdate($id)

Input: id của hợp đồng

Chức năng: chỉnh sửa thông tin chi tiết của hợp đồng theo admin

* actionMycontract ()

Input: Không có

Chức năng: hiển thị thông tin hợp đồng của khách hàng khách hàng

* actionDelete($id)

Input: id của hợp đồng

Chức năng: xóa hợp đồng ra khỏi hệ thống

* AmbienceController
* BigimgController
* ImgController
* Model
* Album
* getImgOfAlbum($id\_album)

Input: id của album

Output: một mảng gồm các đường dẫn hình ảnh của mỗi album

* getAllAlbum()

Input: Không có

Output: một mảng thông tin của tất cả album

* Ambience
* Bigimg
* Contract
* getMycontract($id\_user)

Input: id của khách hàng

Output: đối tượng có các thông tin của hợp đồng đó của khách hàng

* Dress
* getAllDressFree($start,$end)

Input: thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc

Output: mảng thông tin của các áo cưới không được thuê trong khoảng thời gian trên

* getmydress($id\_user)

Input: id của khách hàng

Output: mảng thông tin của các áo cưới của khách hàng đã chọn trong hợp đồng

* Dresscontract
* Img
* Imgalbum
* Imgdress
* Imglocal
* getmylocal($id\_user)

Input: id của khách hàng

Output: mảng thông tin địa điểm khách hàng đã chọn trong hợp đồng

* getimglocal($id\_local)

Input: id của địa điểm

Output: mảng chưa đường dẫn hình ảnh của địa điểm

* Localtion
* Makeupcontract
* Photocontract
* User
* getAllPhotofree ($start,$end)

Input: thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc

Output: mảng thông tin các thợ chụp ảnh không có nhiệm vụ trong khoảng thời gian này

* getAllPhotofree ($start,$end)

Input: thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc

Output: mảng thông tin các thợ chụp ảnh không có nhiệm vụ trong khoảng thời gian này

1. Thiết kế giao diện
2. HIỆN THỰC HỆ THỐNG
4. Công nghệ sử dụng

*Để hiện thực đề tài này, chúng tôi sử dụng một số công nghệ và ứng dụng sau:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Công nghệ và Ứng dụng | Phiên bản | Ghi chú |
| Yii2 | 2.0.3 | Khung chính của hệ thống |
| Plot |  | Sử dụng cho vẽ biểu đồ |
| PHP | 5.5.15 |  |
| MySQL | 5.2 |  |
| Xampp | 3.2.1 |  |
| NetBean IDE | 6.9.1 |  |
| Github | 2.2.11 |  |
| Bootstrap | 3.0 |  |
| Jquery | 1.8.3 |  |

Bảng 24: Công nghệ sử dụng

1. Xây dựng phiên bản mẫu

*Một số phiên bản mẫu (phần còn lại vui lòng xem ở phụ lục phần C):*

* + 1. Trang chủ của hệ thống

1. TỔNG KẾT
3. Kết luận
5. 1. 1. Những việc làm được

Với bản thân tôi, phát triển đề tài này là phù hợp với sở thích cá nhân và định hướng công việc trong tương lai. Qua hơn hai tháng thực hiện đề tài, tôi đã vận dụng được những kỹ năng, kiến thức từ quá trình học tập tại trường. Về mặt nghiệp vụ, thông qua quá trình tìm hiểu và phân tích, tôi đã nắm vững những kiến thức về nghiệp vụ và cách thức hoạt động của studio. Về mặt công nghệ, việc xây dựng ứng dụng trên nền tảng Yii2 Framework, tôi đã học hỏi và giải quyết các vấn đề phát sinh khi xây dựng ứng dụng trên nền tảng công nghệ thường được áp dụng cho các dự án lớn, có kế hoạch phát triển dài hạn trong môi trường doanh nghiệp. Ngoài ra, tôi còn tìm hiểu thêm các công cụ quản lý code là GitHub, là một lợi thế cho công việc trong tương lai, việc tìm hiểu các công nghệ như jquery, ajax cũng giúp tôi trong việc nâng cao khả năng lập trình hơn

Tôi đã cơ bản hoàn thành các chức năng chính, đúng với yêu cầu đặt ra trong đề tài, đảm bảo về kỹ thuật cũng như nghiệp vụ để có thể khai triển vào thực tế. Đưa ra một hệ thống quản lý studio quản lý khách hàng, áo cưới địa điểm cũng như hợp đồng của studio. Ngoài ra còn nắm bắt được thời gian rảnh của áo cưới, thợ chụp hình, thợ trang điểm, để đề xuất khi tạo hợp đồng cho khách hàng

* + 1. Những việc chưa làm được

Vì không có quá trình khảo sát để lấy dữ liệu thống kê thực tế, nên một số điểm hiện thực còn dựa trên kiến thức tìm hiểu và tự giả lập nghiệp vụ. Các dữ liệu trong hệ thống được xây dựng dựa trên quá trình tìm hiểu và giải lập nghiệp vụ.Hệ thống chưa đáp ứng hoàn toàn về tính bảo mật, không được ra đề xuất về thời điểm kết thúc của mỗi hợp đồng. Thời gian thực hiện đề tài không nhiều, nên chúng tôi chưa thể hoàn chỉnh được tất cả các chức năng của hệ thống.

1. Hướng phát triển

Xây dựng một ứng dụng quản lý là một để tài không mới mẻ, ngoài ra hệ thống hiện tại chỉ nhăm mục đích phục vụ cho người quản trị trị hệ thống, chưa hướng đển nhiều cho người sử dụng. Vì vậy, tôi sẽ tiếp tục phát triển đề tài theo các hướng sau

* Hoàn hiện hơn về chức năng của hệ thống, thu thập dữ liệu thực tế và đưa ứng dụng chạy trên thực tế
* Hoàn thiện các công cụ tìm kiếm cho người sử dụng
* Xây dựng hệ thống thành một trang thương mại điện tử, nâng cao tính bảo mật của hệ thống, sự giao tiếp của khách hàng và studio sẽ thông qua hệ thông thay vì gặp mặt truyền thống
* Tiếp tục phát triển công cụ thanh toán online
* Xử lý khi dữ liệu của hệ thống khi dữ nhiều của hệ thống có nhiều dữ liệu

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO



[1] Php/architect's Guide to Programming with Zend Framework – Cal Evans – Marco Tabini & Associates, Inc. (January 21, 2008): 25-157

[2] Zend Framework Tutorials: [zftutorials.com/](http://www.zftutorials.com/) (tham khảo 10/2011)

[3] PHP Manual Site: [php.net/manual](http://www.php.net/manual) (tham khảo 11/2011)

[4] Paypal Guide: Install Payment Notification Guide – Paypal: 11-43

[5] INSIDE GROUPON: The Truth About The World's Most Controversial Company –Nicholas Carlson – [businessinsider.com/](http://www.businessinsider.com/) (tham khảo 10/2011)

[6] Groupon Site: [groupon.com](http://www.groupon.com) (tham khảo 10/2011)

[7] Digital Signatures (Advances in Information Security) – Jonathan Katz – Springer; 1st Edition. 2nd Printing. edition (June 3, 2010): 23-160

[8] Openssl Guide: [openssl.org/docs/](http://www.openssl.org/docs/) (tham khảo 11/2011)

**[**9]Google Guide: Search Engine Optimization Starter Guide – Google: 3-31

[10] Libchart Introduction and Library Source Code: [naku.dohcrew.com/libchart/](http://naku.dohcrew.com/libchart/) (tham khảo 11/2011)

[11] Bùng nổ Groupon - Sự bắt mạch mô hình mua theo nhóm tại Việt Nam, EQVN- QuiTruong, [eqvn.net](http://www.eqvn.net) (tham khảo 10/2011)

[12] Đánh giá hình thức mua theo nhóm (groupon) tại Việt Nam, ThanhTan, [thanhtan.net](http://www.thanhtan.net) (tham khảo 10/2011)

PHỤ LỤC



# A. Thiết kế giao diện



# A.1 Giao diện quản trị hệ thống

# B. Hướng dẫn cài đặt

*Một số hướng dẫn thiết lập môi trường và cài đặt hệ thống:*

# B.1 Để kiểm thử hệ thống

*Người dùng có thể cài đặt trên localhost.*

1. Trước tiên, bạn cần tải một gói phần mềm Web Server phổ biến hiện nay như WAMP hoặc XAMPP: đây là gói cài đặt tích hợp từ Apache (Web server), MySQL (Database Server), PHP chạy trên nền Windows. Hướng dẫn tiếp theo sau là dành cho cài đặt WAMP trong ổ đĩa C.
2. Tạo một thư mục trong “C:\wamp\www” (ví dụ: thesis). Chép toàn bộ mã nguồn được đính kèm với tài liệu này vào thư mục đó.
3. Mở trình duyệt và gõ vào địa chỉ http://localhost/phpMyAdmin, tạo một cơ sở dữ liệu mới. Sau đó import tập tin db.sql đính kèm.
4. Tiến hành thiết lập lại những thông số cấu hình cơ sở dữ liệu: mở tập tin database.php trong thư mục “C:\wamp\www\thesis\application\settings” và thay đổi những thông số: username, password, dbname theo giá trị ở bước 3.
5. Cuối cùng, để tiến hành thử nghiệm, mở trình duyệt và gõ địa chỉ http://localhost/thesis.

# B.2 Để triển khai hệ thống vào sử dụng thực tế

*Người quản trị cần triển khai trên một host server.*

1. Trước tiên, bạn cần đang ký tên miền phù hợp với thương hiệu của doanh nghiệp. Đăng ký thuê bao máy chủ (Web Hosting) có cài dịch vụ Internet như ftp, www.
2. Sử dụng các phần mềm chuyên dụng để quản lý như FZ, CutePro để tải mã nguồn lên.Tiến hành các bước tương tự các bước 2-3-4-5 trong phần 9.1, thay đường dẫn bằng địa chỉ trên máy chủ.
3. Thiết lập trên máy chủ để khởi động những chức năng tự động của hệ thống như tự động gửi mail xác thực, gửi thông tin về mã để sử dụng sản phẩm hay thông báo của hệ thống đến người dùng.
4. Thiết lập thông số cổng thanh toán.

# C. Hướng dẫn sử dụng



# C.1 Cho khách

# C.2 Cho thành viên

# C.3 Cho người quản trị hệ thống